**Ngày soạn: 10/3/2023** **Ngày dạy: 11/3/2023**

# §30. LÀM TRÒN VÀ ƯỚC LƯỢNG

Môn học: Toán; Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 1 tiết (tiết 65)

## I. Mục tiêu

### 1. Về kiến thức:

- Nhận biết được thế nào là làm tròn số, làm tròn số thập phân đến 1 hàng nào đấy.
- Nhận biết được thế nào là ước lượng kết quả một phép đo, phép tính, ước lượng dùng làm gì.
- Vận dụng được cách làm tròn số và ước lượng kết quả một phép đo, giải quyết một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

### 2. Về năng lực:

* Năng lực chung:

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

* Năng lực đặc thù:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS phát biểu, nhận biết quy tắc làm tròn số.
- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, … để hình thành quy tắc làm tròn số; vận dụng các kiến thức trên để giải một số bài toán có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

### 3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.
- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.
- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.
- Bồi dưỡng ý thức tiết kiệm, tuân thủ luật giao thông.

## II. Thiết bị dạy học và học liệu

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** Đồ dùng học tập, SGK.

## III. Tiến trình dạy học

### Hoạt động 1: Mở đầu

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

**b) Nội dung:** GV trình bày vấn đề ước lượng và làm tròn qua bài toán mở đầu.

**c) Sản phẩm:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

**d) Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề:

Em có biết vì sao trong phần mở đầu đoạn tin bên, người ta lại viết "trên 232 triệu USD thay vì viết "232,142 372 triệu USD?

Trong nhiều trường hợp, để thuận tiện, ta thường làm tròn các con số hay ước lượng kết quả của phép tính. Trong bài học này, ta sẽ tìm hiểu các cách ước lượng và làm tròn.

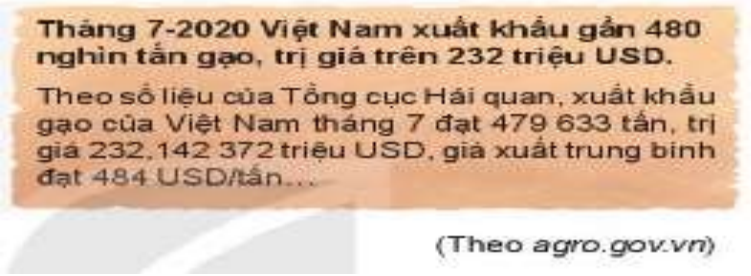


**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức**

**Hoạt động 2.1: Làm tròn số**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu được quy tắc làm tròn số thập phân dương.

**b) Nội dung:** Học sinh đọc thông tin SGK, nghe GV hướng dẫn, HS thảo luận trao đổi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Làm tròn số**

**a) Ví dụ :** 6,2 gần bằng 6 4,8 gần bằng 5

**b) Quy tắc (SGK trang 35)**

**c) Áp dụng**

**- Ví dụ 1 (SGK trang 36)**

a) Làm tròn số 24,037 đến hàng phần mười ta được kết quả là : 24,0.

b) Làm tròn số 2156,8 đến hàng chục ta được kết quả là : 2160.

**- Câu hỏi:** Trong câu a, nếu viết kết quả làm tròn là 24 không được vì số 24,037 làm tròn đến hàng phần mười.

**- Luyện tập**

Làm tròn số 3,141 59 đến hàng phần nghìn ta được kết quả là: 3,142.

Làm tròn số 479 633 tới hàng nghìn ta được kết quả là: 480 000

**d) Chú ý (sgk)**

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ 1**

- GV cho HS đọc nội dung HĐ và quan sát hình 7.2a, 7.2b
- Yêu cầu HS dự đoán:

+ Theo em, khối lượng của hộp màu hồng nặng khoảng 6 kg hay 7kg?

+ Khối lượng của hộp màu vàng nặng khoảng 4kg hay 5kg?

- GV yêu cầu HS đọc quy tắc làm tròn số và chú ý SGK.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 1**

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GVquan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần.

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 1**

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

**Bước 4: Kết luận, nhận định 1**

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

- GV giới thiệu quy tắc như SGK trang 35, yêu cầu vài HS đọc lại.

- GV cho HS ghi chép cẩn thận quy tắc làm tròn số thập phân dương.

VD1: GV cần làm rõ các bước:

+ Xác định hàng làm tròn, chỉ ra chữ số ngay bên phải hàng làm tròn và xét xem chữ số đó có nhỏ hơn 5 hay không. Có hai trường hợp:

Chữ số ngay bên phải hàng làm tròn nhỏ hơn 5: Bỏ các chữ số bên phải hàng làm tròn nếu ở phần thập phân; thay mỗi chữ số bên phải hàng làm tròn bằng một chữ số 0 nếu ở phần số nguyên; giữ nguyên các chữ số còn lại.

Chữ số ngay bên phải hàng làm tròn lớn hơn hay bằng 5: Bỏ các chữ số bên phải hàng làm tròn nếu ở phần thập phân; thay mỗi chữ số bên phải hàng làm tròn bằng một chữ số 0 nếu ở phần số nguyên; tăng chữ số hàng làm tròn thêm 1 đơn vị.

- Câu hỏi: GV lưu ý HS chữ số hàng làm tròn là chữ số có nghĩa, không được bỏ đi

- VD: HS tự làm. GV gợi ý: Người ta thường làm tròn một số liệu để dễ nhớ, dễ đọc hoặc để gây ấn tượng.

**Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ 2**

- Hoạt động cá nhân làm Ví dụ 1 và câu hỏi SGK trang 36.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 2**

- HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.

- GVquan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần.

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 2**

- GV yêu cầu 1 lên bảng làm Ví dụ 1.

- GV yêu cầu 1 lên bảng làm câu hỏi.

- HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.

**Bước 4: Kết luận, nhận định 2**

- GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét

**Hoạt động 2. 2: Ước lượng**

**a) Mục tiêu:** HS biết cách ước lượng, giải quyết một số bài toán thực tế.

**b) Nội dung:**

- Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, HS thảo luận trao đổi.

- Thực hiện VD2, vận dụng 2 SGK trang 37.

**c) Sản phẩm:**

- Câu trả lời của HS.
- Lời giải bài tập vận dụng 2 SGK trang 37.

**2. Ước lượng**

**Vận dụng 2:**

+ Ta giả sử nếu trên xe có 10 thùng hàng, khối lượng của mỗi thùng hàng là 1,3 tấn

+ Khối lượng của 10 thùng hàng trên xe là 13 tấn

+ Tổng khối lượng của cả xe và hàng là $13+12=25$ (tấn)

Vậy xe hàng trên được phép qua cầu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV trình bày vấn đề, giới thiệu ước lượng trong đời sống hàng ngày.
- GV hướng dẫn HS VD2 trong SGK trang 37:

để ước lượng kết $65000.2,8$ ta thay thừa số 2,8 bằng số 3.

- Vận dụng 2: GV tổ chức làm theo nhóm. Thi thời gian và độ chính xác. Gợi ý: cần ước lượng tổng khối lượng cả hàng hóa và xe xem có vượt quá 25 tấn hay không.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.
- GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần.

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận**

- GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện VD2
- GV yêu cầu 1 trình bày bài vận dụng 2.
- HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV chính xác hóa kết quả của VD2, chính xác hóa kết quả bài vận dụng 2, chuyển sang nội dung mới.

**Hoạt động 2.3: Luyện tập**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập.

**b) Nội dung:**

- Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- Thực hiện các bài tập từ 7.12 đến 7.14 SGK trang 37.

**c) Sản phẩm:**

Nguyễn Thị Minh Lợi

- Câu trả lời của HS.
- Lời giải bài tập từ 7.12 đến 7.14 SGK trang 37.

**Câu 7.12**

a. Làm tròn 387,0094 đến hàng phần mười được kết quả là: 387,0.

b. Làm tròn 387,0094 đến hàng trăm được kết quả là : 400.

**Câu 7.13** C. 1 193,67

**Câu 7.14**

Độ dài mỗi đoạn gỗ là: $6,32:4=1,58\,(\text{m})$

Làm tròn số 1,58 đến hàng phần mười ta được kết quả là 1,6(m).

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS làm bài tập 7.12, 7.13. 7.14

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận**

- GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện bài 7.12 và 7.13
- GV yêu cầu 1 HS lên bảng trình bày bài 7.14
- HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng bài.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét đánh giá và chính xác hóa kết quả.

*** Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.
- Học thuộc: quy tắc làm tròn số.
- Làm bài tập 7.15, bài tập 7.16 SGK trang 25.
- Đọc nội dung bài 31 "Một số bài toán về tỉ số và tỉ số phần trăm" SGK trang 38.

Nguyễn Thị Minh Lợi

---

**Ngày soạn: 10/3/2023** **Ngày dạy: 11,16/3/2023**

## §31. MỘT SỐ BÀI TOÁN VỀ TỈ SỐ VÀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM

Môn học: Toán; Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 2 tiết (tiết 66,67)

### I. Mục tiêu

**1. Kiến thức:**

- Học sinh hiểu khái niệm tỉ số hay tỉ số phần trăm của hai số, hai đại lượng.
- Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tìm được một số khi biết giá trị phần trăm của số đó.
- Vận dụng được khái niệm để tìm tỉ số hay tỉ số phần trăm để giải quyết được một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

**2. Năng lực:**

* Năng lực chung:

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

* Năng lực đặc thù:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS phát biểu được khái niệm tỉ số của hai số viết được công thức tổng quát.
- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học: Biết vận dụng để tìm giá trị phần trăm của một số cho trước, tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó. Áp dụng quy tắc này để giải một số bài toán thực tiễn đơn giản.

**3. Phẩm chất:**

- Chăm học, trung thực và có trách nhiệm
- Có ý thức tập trung, tích cực và có sáng tạo
- Có trách nhiệm với bản thân, gia đình trong cuộc sống hàng ngày

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm, thực hiện nhiệm vụ được phân công ở tiết trước.

Nguyễn Thị Ninh Lợi

**III. Tiến trình dạy học**

**Tiết 1.**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu**

**a. Mục tiêu:** kích thích tính tò mò muốn tìm hiểu kiến thức mới của học sinh.

**b. Nội dung:** Trong thực tế đời sống chúng ta sẽ gặp một số bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, thành phần các chất trong hóa học, giảm giá, lợi nhuận, thua lỗ.... Vậy ta có thể vận dụng kiến thức nào để giải quyết các bài toán đó?

**c. Sản phẩm:** Tính tỉ số khối lượng chất bột đường và khối lượng của khoai lang, tỉ số khối lượng chất sơ và khối lượng của khoai lang.

**Ví dụ:** Tỉ số khối lượng chất bột đường và khối lượng của khoai lang là:

$$57:200 \text{ hay } \frac{57}{200}$$

Tỉ số khối lượng chất sơ và khối lượng của khoai lang là:

$$2,6:200 \text{ hay } \frac{2,6}{200}$$

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân:

- Đọc đề bài tập trong SGK trang 39.

+ Viết tỉ số khối lượng chất bột đường và khối lượng của khoai lang

+ Viết tỉ số khối lượng chất sơ và khối lượng của khoai lang

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- 2 HS đứng tại chỗ đọc to đề bài tập trong SGK trang 39
- Hoạt động cá nhân

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận**

- GV chọn 2 bạn hoàn thành nhiệm vụ nhanh nhất đứng tại chỗ trình bày kết quả viết các phép tính.
- HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các phép tính.
- GV đặt vấn đề : Tỉ số của hai số a và b thì viết như thế nào?

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức**

**Hoạt động 2.1: Tỉ số và tỉ số phần trăm**

**a) Mục tiêu:** Học sinh hiểu khái niệm tỉ số và tỉ số phần trăm của hai số, hai đại lượng. Có kỹ năng tìm tỉ số.

**b) Nội dung:**

- Tổng quát được khái niệm tỉ số của 2 số a và b.
- HS đọc chú ý hiểu cách tính tỉ số phần trăm của 2 số a và b.
- HS thực hiện mục ?, làm ví dụ 1 và vận dụng 1.

**c) Sản phẩm:**

- Khái niệm tỉ số của 2 số a và b, chú ý, tính được tỉ số của hai số trong trường hợp đơn giản, viết được tỉ số dưới dạng tỉ số phần trăm.
- Lời giải của mục ?, lời giải ví dụ , bài vận dụng 1.

**1. Tỉ số và tỉ số phần trăm**

**Khái niệm:** Thương trong phép chia số a cho b $(b \neq 0)$ gọi là tỉ số của a và b

**Kí hiệu:** $a:b$ hay $\frac{a}{b}$

**Ví dụ 1 :** $\frac{57}{200}$ là tỉ số của 57 và 200

**Ví dụ 2:** $AB = 20cm, CD = 1m = 100cm$

Tỉ số độ dài đoạn thẳng AB và đoạn thẳng CD là: $\frac{AB}{CD} = \frac{20}{100} = \frac{1}{5}$

**Chú ý:**

* Ta thường dùng tỉ số dưới dạng tỉ số phần trăm, tức là tỉ số có dạng $\frac{a}{100}$, kí hiệu $a\%$

* Tỉ số phần trăm của hai số a và b là $\frac{a}{b}.100\%$

Nguyễn Thị Minh Lợi

Ví dụ: Tỉ số phần trăm của 57 và 200 là $\frac{57}{200}.100\% = \frac{57.100}{200}\% = 28,5\%$

***Lưu ý:** Khi tính tỉ số hay tỉ số phần trăm của hai đại lượng, ta phải quy chúng về cùng một đơn vị đo.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 1**

GV: Tỉ số khối lượng chất bột đường và khối lượng của khoai lang là:

$57:200$ hay $\frac{57}{200}$

Hay ta có thể nói tỉ số của 57 và 200 là $57:200$ hay $\frac{57}{200}$

GV: Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Vậy tỉ số của hai số a và b viết như thế nào?

GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân: viết tỉ số của 13 và 92?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 1**

- HS hoạt động cá nhân nêu khái niệm
- HS đọc lại khái niệm
- HS viết tỉ số của 13 và 92

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 1**

- GV yêu cầu hs trả lời và hs khác nhận xét
- HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định 1**

- GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa khái niệm

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 2**

GV cho bài tập sau: Cho $AB = 20cm, CD = 1m$. Hãy viết tỉ số của 2 đoạn thẳng AB và CD?

Trước khi tính tỉ số độ dài đoạn thẳng AB và đoạn thẳng CD ta cần làm gì?

Yêu cầu HS hoạt động nhóm 2 trong 3 phút để làm bài tập trên

GV yêu cầu hs lấy ví dụ và viết tỉ số của 2 số bất kì

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 2**

- HS lấy ví dụ và viết tỉ số của 2 số bất kì
- HS hoạt động nhóm 2 trong 3 phút để làm bài tập

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 2**

- GV yêu cầu 1 nhóm lên trình bày
- HS các nhóm khác quan sát, nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định 2**

- GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa bài giải.

**GV: Lưu ý**: Khái niệm tỉ số thường được đùng khi nói về thương của hai đại lượng (cùng loại và cùng đơn vị)

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vu của HS

Nguyễn Thị Minh Lợi

GV chốt lại kiến thức

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 3**

GV nêu chú ý, yêu cầu HS nghiên cứu ví dụ và hoạt động nhóm 4 làm mục "?"

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 3**

- HS niên cứu ví dụ
- HS hoạt động nhóm 4 trong 3 phút để làm mục "?"

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 3**

- HS các nhóm khác quan sát, nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định** 3

- GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa bài giải.

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vu của HS

GV chốt lại kiến thức

***GV giao nhiệm vụ học tập 4:**

GVyêu cầu HS nghiên cứu ví dụ1 trang 39 và trả lời câu hỏi:

Khi tính tỉ số hay tỉ số phần trăm ta cần lưu ý điều gì?

- Hoạt động cá nhân làm bài vận dụng 1

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 4**

- HS nghiên cứu ví dụ1 nêu lưu ý
- HS hoạt động cá nhân làm bài vận dụng

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 4**

- Từng HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét.
- Cá nhân HS lên bảng trình bày bài, HS khác nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định 4**

- GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa bài giải.

Lưu ý: Khi tính tỉ số hay tỉ số phần trăm của hai đại lượng , ta phải quy chúng về cùng một đơn vị đo.

*** Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.
- Học thuộc: khái niệm tỉ số của hai số a và b, cách tính tỉ số phần trăm của 2 số, 2 đại lượng (dưới dạng công thức tổng quát) cùng các chú ý.
- Làm bài tập 7.24, bài tập 7.25 SGK trang 34.

**Tiết 2.**

**Hoạt động 2.2: Tìm giá trị phần trăm của một số cho trước**

**a) Mục tiêu:**

- Học sinh nhận biết và hiểu quy tắc tìm giá trị phần trăm của một số cho trước của một số cho trước. Biết vận dụng quy tắc đó để tìm giá trị phần trăm của một số cho trước. Áp dụng quy tắc này để giải bài toán thực tiễn.

Nguyễn Thị Minh Lợi

**b) Nội dung:**

- Nhắc lại quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước rồi rút ra cách giải tìm giá trị phần trăm của một số cho trước.
- Thực hiện ví dụ 2, vận dụng 2 SGK trang 39

**c) Sản phẩm:**

- Quy tắc tìm giá trị phần trăm của một số cho trước.
- ví dụ 2, vận dụng 2 SGK trang 39

**2. Hai bài toán về tỉ số phần trăm**

**a) Bài toán 1.**

**Cách giải:**

Muốn tìm $m\%$ của số a ta tính $a.\frac{m}{100}$

*** VD2 SGK trang 39**

Số tiền lãi người đó nhận được sau một năm là $500.\frac{7,8}{100}=39$ (triệu đồng)

**Vận dụng 2 : SGK trang 39**

Thể tích khí oxygen trong một căn phòng có thể tích $70,2m^3$ là $70,2.\frac{21}{100}=14,742m^3$

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 1**

- Nhắc lại quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước.
- m% có dạng như thế nào?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 1**

- HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 1**

- GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả

( mỗi học sinh trình bày một yêu cầu)

+ muốn tìm $\frac{m}{n}$ của a ta lấy $a.\frac{m}{n}$, $m\%=\frac{m}{100}$

- HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.

**Bước 4: Kết luận, nhận định 1**

- GV chính xác hóa kết quả câu trả lời của từng học sinh

Chuẩn hóa cách tìm giá trị phần trăm của một số cho trước.

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 2**

- Đọc đề bài VD2 SGK trang 39.
- Lãi suất tiền gửi trong một năm là gì?
- Làm VD2 SGK trang 39..

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 2**

Nguyễn Thị Minh Lợi

- HS thực hiện các yêu cầu cá nhân.

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 2**

- GV yêu cầu 2 HS Đứng tại chỗ trả lời yêu cầu 1,2
- GV yêu cầu 1HS lên bảng trình bày yêu cầu 3
- Cả lớp quan sát và nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định 2**

- GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.
- GV cùng HS khái quát cách tính giá trị phần trăm của một số cho trước.

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 3**

- Đọc đề bài vận dụng 2 SGK trang 39.
- Quan sát biểu đồ SGK và cho biết không khí gồm những thành phần chủ yếu nào, mỗi thành phần chiếm bao nhiêu phần trăm?
- Làm vận dụng 2

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 3**

- HS thực hiện các yêu cầu 1,2 cá nhân.

Hoạt động nhóm làm bài vận dụng 2

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 3**

- GV yêu cầu 2 HS Đứng tại chỗ trả lời yêu cầu 1,2
- GV yêu cầu các nhóm nộp bài yêu cầu 3
- Cả lớp quan sát và nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định 3**

- GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS, các nhóm.
- GV cùng HS nhắc lại cách tính giá trị phần trăm của một số cho trước.

Nguyễn Thị Minh Lợi

**Hoạt động 2. 3: Tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó**

**a) Mục tiêu:**

- Học sinh nhận biết và hiểu quy tắc tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó . Biết vận dụng quy tắc đó để tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó. Áp dụng quy tắc này để giải bài toán thực tiễn.

**b) Nội dung:**

- Nhắc lại quy tắc tìm một số khi biết giá trị của phân số đó, rồi rút ra cách giải tìm tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó.
- Thực hiện ví dụ 3, vận dụng 3 SGK trang 39

**c) Sản phẩm:**

- Quy tắc tìm một số khi biết giá trị phần trăm của một số đó.
- ví dụ 3, vận dụng 3 SGK trang 39

**b) Bài toán 2.**

**Cách giải:**

Muốn tìm một số biết $m\%$ của số đó bằng b ta tính, $b:\frac{m}{100}$

*** VD3 SGK trang 39**

Theo đề bài 25% giá vốn là 3 triệu đồng

Giá vốn của chiếc ti vi đó là $3:\frac{25}{100}=12$ ( triệu đồng)

**Vận dụng 3 SGK trang 39**

Số người tham gia bình chọn là $120:\frac{60}{100}=200$ ( người)

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 1**

- Nhắc lại quy tắc tìm một số khi biết giá trị của phân số đó.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 1**

- HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 1**

- GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả muốn tìm một số khi biết $\frac{m}{n}$ của nó bằng b ta lấy $b:\frac{m}{n}$

- HS cả lớp lắng nghe và nhận xét .

**Bước 4: Kết luận, nhận định 1**

- GV chính xác hóa kết quả câu trả lời của từng học sinh

Chuẩn hóa cách tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó..

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 2**

- Đọc đề bài VD3 SGK trang 39.
- Lợi nhuận là 3 triệu đồng, số tiền lợi nhuận bằng 25% giá vốn cho biết điều gì?
- Làm VD3 SGK trang 39..

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 2**

- HS thực hiện các yêu cầu cá nhân.

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 2**

- GV yêu cầu 2 HS Đứng tại chỗ trả lời yêu cầu 1,2

(25% có giá trị bằng 3 triệu đồng)

- GV yêu cầu 1HS lên bảng trình bày yêu cầu 3
- Cả lớp quan sát và nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định 2**

- GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.
- GV cùng HS khái quát cách tính một số khi biết giá trị phần trăm của số đó.

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 3**

Nguyễn Thị Minh Lài

- Đọc đề bài vận dụng 3 SGK trang 39.
- 60% số phiếu có giá trị là bao nhiêu phiếu?
- Làm vận dụng 2

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 3**

- HS thực hiện các yêu cầu cá nhân.

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận 3**

- GV yêu cầu 2 HS Đứng tại chỗ trả lời yêu cầu 1,2
- GV yêu cầu 1 HS lên bảng trình bày yêu cầu 3
- Cả lớp quan sát và nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định 3**

- GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.
- GV cùng HS nhắc lại cách tính một số khi biết giá trị phần trăm của số đó.

**Hoạt động 3 : Vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết bài toán có liên quan

**b) Nội dung:**

- HS giải quyết bài tập sau 7.18
- Thực hiện nhiệm vụ cá nhân

**c) Sản phẩm:**

- Lời giải bài 7.18
- Kết quả thực hiện nhiệm vụ tự học theo cá nhân.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- Yêu cầu HS làm bài tập 7.18
- GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả.
- HS cả lớp lắng nghe và nhận xét .

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV chính xác hóa kết quả câu trả lời của từng học sinh

Chuẩn hóa cách tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó.

*** Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Xem lại các bài tập đã làm trong tiết học.
- Học thuộc: Khái niệm tỉ số, tỉ số phần trăm được viết như thế nào? Cách giải hai bài toán về tỉ số phần trăm
- Làm các bài tập còn lại trong SGK: 7.19,7.20 SGK trang 39.

Nguyễn Thị Minh Lợi

- Chuẩn bị giờ sau: Các em xem bài phần luyện tập

**Ngày soạn: 02/3/2023** **Ngày dạy: 09,16/3/2023**

# §34. ĐOẠN THẲNG. ĐỘ DÀI ĐOẠN THẲNG

Môn học: Toán (Số học). Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 1 tiết (tiết 32,33)

## I. Mục tiêu

### 1. Về kiến thức:

- Biết định nghĩa đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.
- Nhận biết đoạn thẳng, biết đo độ dài đoạn thẳng và so sánh độ dài các đoạn thẳng.
- Giải được các bài toán thực tế có liên quan đến đoạn thẳng và độ dài của đoạn thẳng.

### 2. Về năng lực:

* Năng lực chung:

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

* Năng lực đặc thù:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS biết đo độ dài và tổng hợp kết quả và nhật xét.
- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học.

### 3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.
- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.
- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

## II. Thiết bị dạy học và học liệu

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, phiếu học tập (Hình 8.33), máy chiếu (Các hình SGK).

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bút chì.

## III. Tiến trình dạy học

### Tiết 1.

**Hoạt động 1: Mở đầu** (5 phút)

**a) Mục tiêu:** Nhắc lại về đoạn thẳng và đo độ dài đoạn thẳng; Hình ảnh về đoạn thẳng và việc cần thiết biểu diễn, đo độ dài đoạn thẳng.

**b) Nội dung:** Thông qua câu hỏi GV, câu trả lời của học sinh và hình ảnh thực tế đưa ra việc cần thiết phải biểu diễn và đo độ dài đoạn thẳng.

**c) Sản phẩm:** Các em nhớ lại hình ảnh của đoạn thẳng và cách đo độ dài.

Nguyễn Thị Minh Lý

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

? Bạn nào vẽ được đoạn thẳng AB?

? Các em có đo được độ dài đoạn thẳng đó không? và dùng dụng cụ nào để đo?

? Quan sát (SGK) Bút chì, đôi đũa là hình ảnh của các đường thẳng, so sánh độ dài của bút chì và đôi đũa ?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- Lăng nghe, quan sát và trả lời câu hỏi.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- Lần lượt hs trả lời các câu hỏi
- HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- Trong thực tế có rất nhiều hình ảnh về đoạn thẳng và mỗi đoạn thẳng sẽ có một độ dài, để so sánh độ dài hai đoạn thẳng ta có thể đo độ dài chúng. Để biểu diễn một đoạn thẳng lên trang giấy và cách đo độ dài đoạn thẳng đó như thế nào… Chúng ta tìm hiểu 2 phần: 1. Đoạn thẳng - Đo độ dài đoạn thẳng (tiết 1), Phần 2. So sánh độ dài đoạn thẳng - luyện tập.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức**

**Hoạt động 2.1a: Hình thành khái niệm đoạn thẳng**

**a) Mục tiêu:**

- Hình thành được khái niệm đoạn thẳng.
- Gọi tên các đoạn thẳng có trong hình 8.26.

**b) Nội dung:**

- Cho HS đọc và trả lời HĐ 1, HĐ 2 (SGK)
- Tìm hiểu khái niệm trong khung màu vàng.
- Trả lời ? hình 8.26.

**c) Sản phẩm:** HS có được khái niệm và biết gọi tên các đoạn thẳng trong hình.

**1. ĐOẠN THẲNG**

*Các câu trả lời:

- Vị trí người đó đã đi qua đều nằm giữa hai điểm A và B.
- Hai điểm C và D đều nằm trên phần vạch kẻ màu đen.
- Đoạn thẳng AB là hình gồm … (SGK).
- Hình 8.26: Đoạn thẳng AB, BC, CA hoặc AC, CB, BA.
- Hình có 3 đoạn thẳng.

* Kết luận: Phần khung màu vàng nhạt (SGK)

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

HS trả lời các câu hỏi:

Nguyễn Thị Minh Lợi

- Cho HS đọc và trả lời HĐ 1, HĐ 2 (SGK)

? Em có nhận xét (NX) gì về những vị trí ……? (SGK)

? Em có NX gì về vị trí hai điểm C và D ….? (SGK)

- Tìm hiểu khái niệm trong khung màu vàng.

? Đoạn thẳng AB là gì? Điểm A và B còn gọi là gì?

- Trả lời ? hình 8.26. hình có mấy đoạn thẳng?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- Đọc, quan sát và lắng nghe GV hướng dẫn để hoàn thành nhiệm vụ.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- Lần lượt các HS đứng tại chỗ trả lời
- HS cả lớp quan sát, nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV vẽ hình và ghi các phát biểu lên bảng
- GV nhận xét các câu trả lời của HS.
- GV chuẩn hóa lại khái niệm.

**Hoạt động 2.1b: Luyện tập 1**

**a) Mục tiêu:** Qua hình vẽ đọc tên các đoạn thẳng theo yêu cầu.

**b) Nội dung:** Quan sát trên máy chiếu hình 8.27

**c) Sản phẩm:** Gọi tên các đoạn thẳng theo yêu cầu khi cho hình vẽ.

**Luyện tập 1:** a) AB, BC. b) AB, CD.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- Đọc luyện tập 1, cá nhân trả lời

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- Hai HS báo cáo bằng cách trả lời miệng

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- Hai điểm bất kỳ ta luôn có một đoạn thẳng và hai điểm đó chính là các đầu mút.

**Hoạt động 2.1c: Vận dụng 1.**

**a) Mục tiêu:** Qua hình vẽ, từ hai điểm trong thực tế luôn nối được một đoạn thẳng.

**b) Nội dung:**

- Thông qua phiếu học tập hình 8.28 (SGK).
- Trao đổi và phát biểu ý kiến cá nhân.

**c) Sản phẩm:** Nối trong phiếu học tập và trả lời câu hỏi.

**Vận dụng 1:** Ít nhất 3 câu cầu: AD, AE, AC.

**d) Tổ chức thực hiện:**

Nguyễn Thị Minh Lợi

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV giao phiếu HS đọc mục vận dụng 1.
- Tra đổi và thảo luận 2 bạn.

* HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS thực hiện các yêu cầu trên theo nhóm 2 bạn.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

GV gọi đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

GV đánh giá kết quả của HS

- Ít nhất 3 cây cầu: AD. AE, AC.
- Qua hai điểm ta luôn vẽ được 1 đường thẳng.

**Hoạt động 2.2a. Độ dài đoạn thẳng**

**a) Mục tiêu:**

- Hình thành được khái niệm độ dài đoạn thẳng bằng nhận xét.
- Gọi tên và đọc được độ dài đoạn thẳng, các cách đo độ dài đoạn thẳng

**b) Nội dung:**

- Cho HS đọc và trả lời HĐ 3, HĐ 4 (SGK)
- Tìm hiểu và nêu nhận xét (in đậm) SGK, trả lời nội dung hình 8.29.
- HS phát biểu khung nền trắng SGK và tự đọc 2 chấm đen (SGK).
- HS trả lời câu hỏi (? màu đỏ), GV HD học sinh tìm hiểu phần chú ý.

**c) Sản phẩm:**

- HS có nhận xét về độ dài đoạn thẳng, cách đọc và gọi tên độ dài đoạn thẳng theo đơn vị.

**2. Độ dài đoạn thẳng**

**a. Độ dài và đơn vị độ dài**

***Các câu trả lời:**

- Bàn học dài 13 găng tay; SGK chiều rộng 19cm, chiều dài 26cm.
- AB = 23mm = 2,3cm. CD = 4cm = 40mm

*** Kết luận**

- Mỗi đoạn thẳng có một độ dài, đơn vị (mm, cm, dm, m, km …)
- Độ dài đoạn thẳng AB còn được gọi là khoảng cách giữa hai điểm A và B.
- Để đo độ dài ta lựa chọn dụng cụ đo phù hợp và cách đo hợp lý.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ**

- Cho HS đọc và trả lời HĐ 3, HĐ 4 (SGK)
- Tìm hiểu và nêu nhận xét (in đậm) SGK, trả lời nội dung hình 8.29.

- HS phát biểu khung nền trắng SGK và tự đọc 2 chấm đen (SGK).
- HS trả lời câu hỏi (? màu đỏ), GV HD học sinh tìm hiểu phần chú ý.

**Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**

- Đọc và tìm hiểu, quan sát và lắng nghe GV hướng dẫn để hoàn thành nhiệm vụ trên.

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận**

- Trả lời câu hỏi của giáo viên.

**Bước 4. Kết luận, nhận định**

- Mỗi đoạn thẳng có một số đo độ dài, đơn vị (mm, cm, dm, m, km …)
- Để đo độ dài ta lựa chọn dụng cụ đo phù hợp và cách đo hợp lý.

* **Hướng dẫn về nhà**

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học;
- Học thuộc: Khái niệm đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.
- Đọc mục so sánh độ dài đoạn thẳng
- Làm bài tập 8.10 (SGK)

**Tiết 2.**

**Hoạt động 2.2b. So sánh độ dài đoạn thẳng**

**a) Mục tiêu:**

- HS biết đo độ dài đoạn thẳng, so sánh hai đoạn thẳng và dùng ký hiệu.
- HS biết sử dụng ký hiệu và tính tổng độ dài đoạn thẳng để so sánh theo yêu cầu.

**b) Nội dung:** Thực hiện HĐ 5, tìm hiểu ví dụ và tự trả lời LT 2; Thảo luận VD2.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời luyện tập 2 và phần vận dụng 2.

**b. So sánh độ dài hai đoạn thẳng**

HĐ 5.

a) AB = EG = 3cm. b) AB < CD (vì 3cm < 4cm).

c) CD > EG (vì 4cm >3cm)

Luyện tập 2: MQ = NP; MP = NQ

Vận dụng 2: Chiều dài bút chì nhỏ hợn chiều dài thước (vì 15cm < 20cm).

* Kết luận: So sánh độ dài hai đoạn thẳng ta phải biết số đo của chúng với cùng một đơn vị độ dài.

- Có thể đo độ dài một đoạn thẳng bằng nhiều cách và lựa chọn dụng cụ đo thích hợp.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- Thực hiện HĐ 5 (cá nhân thực hiện)
- Tìm hiểu ví dụ

? Để so sánh độ dài các đoạn thẳng em phải biết thông tin gì? Tính tổng độ dài hai đoạn thẳng em làm thế nào?

- Tự trả lời luyện tập 2;

- Thảo luận vận dụng 2

? Khi đo chiều dài của vật cần chú ý gì?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS thực hiện các yêu cầu.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- GV gọi học sinh trả lời
- HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- So sánh độ dài ta phải biết số đo trong cùng một đơn vị độ dài.
- Có thể đo độ dài một đoạn thẳng bằng nhiều cách.
- GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa câu trả lời.

**Hoạt động 3: Luyện tập, Vận dụng**

**a) Mục tiêu:**

Nhắc lại khái niệm đoạn thẳng, cách gọi tên, đặt tên, cách vẽ đoạn thẳng, đo độ dài, so sánh và thực hành.

**b) Nội dung:**

- GV nhắc lại nội dung theo mục tiêu.
- Giải bài tập 8.10; 8.11; 8.12; 8.13; 8.14

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời các bài tập và lời trình bày mỗi bài.

**3. Bài tập**

8.10. OM = ON vì cùng bằng bán kính đường tròn 2cm.

8.11. Đoạn bị gẫy 3cm nên độ dài đoạn thẳng AB = 12 - 3 = 9(cm)

8.12. Lớp học dài 0,6.18 = 10,6 (m).

8.13. CD, EF, GH, AB, IK.

8.14. Trước khi bị gẫy cây dài 1,75+ 3 = 4, 75 (m).

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

Giải bài tập 8.10; 8.11; 8.12; 8.13; 8.14 (thảo luận 2-3 phút một bài)

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- GV yêu cầu lần lượt HS lên bảng làm
- Cả lớp quan sát và nhận xét.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- So sánh độ dài ta phải biết số đo trong cùng một đơn vị độ dài.
- Có thể đo độ dài một đoạn thẳng bằng nhiều cách.

*** Hướng dẫn về nhà**

Ngô Thị Minh Lợi

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học;
- Học thuộc: Khái niệm đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.
- Đọc lại mục so sánh độ dài đoạn thẳng
- BTVN: 1. Mỗi bạn đo độ dài bàn học mình ngồi và tính chu vi hình chữ mặt bàn đó.
  2. Tính độ dài 1 đôi đũa mà em dùng ở nhà.

Nguyễn Thị Minh Lợi